

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 989/KTTK/ Ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
Quý II Năm 2023

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:





FORIPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	387,141,880,056	310,185,805,769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,402,500,967	21,105,839,497
1. Tiền	111	8,402,500,967	21,105,839,497
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	283,703,000,000	185,378,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	283,703,000,000	185,378,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35,967,813,697	33,718,621,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	24,018,931,885	26,898,258,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,503,443,915	5,034,438,859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8,445,437,897	1,757,839,721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	28,084,459
IV. Hàng tồn kho	140	58,104,284,741	69,835,124,167
1. Hàng tồn kho	141	58,104,284,741	69,835,124,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	964,280,651	148,220,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	455,698,100	49,565,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	98,257,224	98,654,519
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	410,325,327	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	194,287,509,046	197,682,117,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
II. Tài sản cố định	220	157,608,613,898	160,385,212,250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	137,287,129,135	140,023,727,485
-Nguyên giá	222	236,747,348,144	232,574,710,826
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(99,460,219,009)	(92,550,983,341)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
-Nguyên giá	225	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	20,321,484,763	20,361,484,765
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(140,000,007)	(100,000,005)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	542,328,911	542,328,911
1.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	542,328,911	542,328,911
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI.Tài sản dài hạn khác	260	36,136,566,237	36,754,575,917
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	36,136,566,237	36,754,575,917
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4.Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	581,429,389,102	507,867,922,847
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	182,371,173,837	90,417,998,792
I.Nợ ngắn hạn	310	178,591,173,837	90,417,998,792
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	10,371,264,406	18,473,567,916
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	459,694,296	1,457,216,874
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11,546,223,525	10,593,940,883
4.Phải trả người lao động	314	7,121,591,994	27,042,250,178
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	35,054,253,655	1,163,273,047
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	71,142,260,934	3,920,875,393
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14,940,000,000	5,230,000,000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	27,955,885,027	22,536,874,501
II.Nợ dài hạn	330	3,780,000,000	0
1.Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3.Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3,780,000,000	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	399,058,215,265	417,449,924,055
I.Vốn chủ sở hữu	410	399,058,215,265	417,449,924,055
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	86,000,000,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	86,000,000,000	86,000,000,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	97,658,827,900	97,658,827,900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	50,139,700,635	39,257,279,583
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	165,259,686,730	194,533,816,572
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	109,410,184,994	85,709,606,056
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	55,849,501,736	108,824,210,516
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	581,429,389,102	507,867,922,847

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	103,820,257,667	127,630,245,655	226,216,801,705	257,667,106,989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,909,400,675	3,004,711,492	5,607,166,768	6,339,065,412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	100,910,856,992	124,625,534,163	220,609,634,937	251,328,041,577
4. Giá vốn hàng bán	11	31,937,158,754	33,846,132,162	68,851,917,191	70,290,331,738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	68,973,698,238	90,779,402,001	151,757,717,746	181,037,709,839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,548,542,416	4,911,733,241	12,519,520,876	5,124,139,206
7. Chi phí tài chính	22	518,991,978	621,567,800	1,143,842,027	1,115,799,389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	436,428,335	173,333,333	867,665,368	333,470,063
8. Chi phí bán hàng	24	30,290,818,142	46,428,183,175	67,674,069,115	94,072,392,970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,153,239,999	12,372,098,903	26,155,434,232	25,820,377,443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	39,559,190,535	36,269,285,364	69,303,893,248	65,153,279,243
11. Thu nhập khác	31	125,071,310	43,340,538	724,406,639	282,127,297
12. Chi phí khác	32	42,883,181	-156,873,080	71,831,751	436,768,104
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	82,188,129	200,213,618	652,574,888	-154,640,807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	39,641,378,664	36,469,498,982	69,956,468,136	64,998,638,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,027,031,614	6,837,861,278	14,106,966,400	13,209,807,065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	31,614,347,050	29,631,637,704	55,849,501,736	51,788,831,371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	3,676	3,446	6,494	6,022

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	237,929,115,351	251,970,858,535
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(100,150,784,291)	(137,676,369,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44,741,183,610)	(50,023,810,641)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(906,758,452)	(333,470,063)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13,165,470,528)	(9,659,019,885)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,881,124,502	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,231,081,339)	(14,184,605,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67,614,961,633	40,093,582,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(206,523,182)	(19,239,122,137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(283,703,000,000)	(171,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	185,378,000,000	137,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,735,296,181	4,644,943,601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93,796,227,001)	(48,594,178,536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	17,678,000,000	12,684,450,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,188,000,000)	(7,192,450,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,141,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,477,859,000	5,492,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12,703,406,368)	(3,008,595,683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,105,839,497	24,701,375,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67,838	24,784,646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8,402,500,967	21,717,564,761

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý II Năm 2023

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 26 Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: Khu TĐC phường Hưng Phú, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/06/2023	1/1/2023
1. Tiền		
- Tiền mặt	676,185,901	670,140,204
- Tiền gửi ngân hàng	7,726,315,066	20,435,699,293
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	8,402,500,967	21,105,839,497
2. Đầu tư tài chính	283,703,000,000	185,378,000,000
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	283,703,000,000	185,378,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	163,703,000,000	47,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - (VND)		118,378,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	20,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (VND)	100,000,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2023	1/1/2023
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	24,018,931,885	26,898,258,866
CT TNHH Đại Bắc	7,441,648,095	5,342,258,775
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế		2,869,311,375
CTCP TM Dược Đông Bắc	311,899,220	464,111,860
Công ty TNHH PAKID Việt Nam		568,836,450
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	613,907,100	409,172,400
Các đối tượng khác	15,651,477,470	17,244,568,006
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	1/1/2023
Trung tâm phát triển Khoa học - Công nghệ đổi mới sáng tạo	60,000,000	60,000,000
CTCP Thiết bị MPM	2,860,989,450	2,598,344,050
Các đối tượng khác	582,454,465	650,710,061
	3,503,443,915	5,034,438,859

5.
V
P
U
H
P

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/06/2023		1/1/2023	
a) Ngắn hạn	8,445,437,897		1,757,839,721	
- Phải thu lãi tiết kiệm	8,032,452,788		1,444,564,384	
- Ký quỹ, ký cược	135,390,850		84,000,000	
- Phải thu khác	277,594,259		229,275,337	
b) Dài hạn				
Cộng	8,445,437,897	0	1,757,839,721	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		28,084,459	
- Hàng tồn kho			28,084,459	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/06/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34,974,507,038	-	42,042,369,567	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,402,815,859	-	5,863,027,683	-
- Thành phẩm	15,621,478,090	-	20,610,596,632	-
- Công cụ, dụng cụ	24,177,120	-	36,432,302	-
- Hàng hóa	3,081,306,634	-	1,282,697,983	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58,104,284,741	-	69,835,124,167	-
	30/06/2023		1/1/2023	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			30/06/2023	1/1/2023
			VND	VND
a) Ngắn hạn			455,698,100	49,565,681
- Chi phí trả trước ngắn hạn			455,698,100	49,565,681
b) Dài hạn			36,136,566,237	36,754,575,917
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ			34,782,750,806	35,205,213,367
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1,189,911,020	1,442,979,386
- Chi phí dài hạn khác			163,904,411	106,383,164
Cộng			36,592,264,337	36,804,141,598

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2023	126,586,950,080	87,454,427,930	12,542,557,712	33,000,000	5,957,775,104	232,574,710,826
- Mua trong kỳ		1,918,308,727	2,254,328,591			4,172,637,318
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/06/2023	126,586,950,080	89,372,736,657	14,796,886,303	33,000,000	5,957,775,104	236,747,348,144
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,212,974,111	49,710,317,785	8,457,748,704	5,198,387	4,164,744,354	92,550,983,341
- Khấu hao trong năm	2,536,265,658	3,515,537,919	654,659,703	3,300,000	199,472,388	6,909,235,668
Số dư ngày 30/06/2023	32,749,239,769	53,225,855,704	9,112,408,407	8,498,387	4,364,216,742	99,460,219,009
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	96,373,975,969	37,744,110,145	4,084,809,008	27,801,613	1,793,030,750	140,023,727,485
- Tại ngày 30/06/2023	93,837,710,311	36,146,880,953	5,684,477,896	24,501,613	1,593,558,362	137,287,129,135

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.526.731.451 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.308.834.976 VNĐ

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/12/2022	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2023		100,000,005				100,000,005
- Khấu hao trong kỳ		40,000,002				40,000,002
Số dư ngày 30/06/2023		140,000,007				140,000,007
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2023	19,661,484,770	699,999,995	0	0	0	20,361,484,765
- Tại ngày 30/06/2023	19,661,484,770	659,999,993	0	0	0	20,321,484,763

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	5,230,000,000	5,230,000,000	17,378,000,000	7,668,000,000	14,940,000,000	14,940,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	5,230,000,000	5,230,000,000	17,378,000,000	7,668,000,000	14,940,000,000	14,940,000,000
b)Vay dài hạn	0	0	4,330,000,000	550,000,000	3,780,000,000	3,780,000,000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	4,330,000,000	550,000,000	3,780,000,000	3,780,000,000
	0	0			0	0
Cộng	5,230,000,000	5,230,000,000	21,708,000,000	8,218,000,000	18,720,000,000	18,720,000,000

14. Phải trả người bán	30/06/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,371,264,406	10,371,264,406	18,473,567,916	18,473,567,916
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	180,582,600	180,582,600	291,346,000	291,346,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	171,780,000	171,780,000	448,410,000	448,410,000
Công ty TNHH An Thịnh	275,640,710	275,640,710	361,292,746	361,292,746
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1,523,515,616	1,523,515,616	2,560,047,390	2,560,047,390
Các đối tượng khác	8,219,745,480	8,219,745,480	14,812,471,780	14,812,471,780
Tổng cộng	10,371,264,406	10,371,264,406	18,473,567,916	18,473,567,916

15. Người mua trả trước ngắn hạn	30/06/2023	1/1/2023
CTCP Quốc Tế Cát Long Thành	199,500,000	
Cty TNHH Thiết bị y tế 3M		21,735,000
Các đối tượng khác	260,194,296	1,435,481,874
	459,694,296	1,457,216,874

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
-Thuế GTGT đầu ra	628,043,450	7,614,326,730	7,423,224,183	819,145,997
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	175,882,435	175,882,435	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,567,425,542	14,106,966,400	13,165,470,528	10,508,921,414
-Thuế thu nhập cá nhân	398,471,891	2,151,732,262	2,332,048,039	218,156,114
-Các loại nộp khác	0	85,651,233	85,651,233	0
Cộng	10,593,940,883	24,134,559,060	23,182,276,418	11,546,223,525

17. Phải trả người lao động	30/06/2023	1/1/2023
Tiền lương còn phải trả	7,121,591,994	27,042,250,178
Cộng	7,121,591,994	27,042,250,178

18. Chi phí phải trả	30/06/2023	1/1/2023
a) Ngắn hạn	35,054,253,655	1,163,273,047
-Trích trước chi phí lãi vay	0	
-Trích trước trả thưởng NPP	1,620,085,888	1,025,422,047
-Chi phí phải trả khác	33,434,167,767	137,851,000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	35,054,253,655	1,163,273,047

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HĐQT, BKS
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

	<u>30/06/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	71,142,260,934	3,920,875,393
		521,154,153
	226,000,944	231,178,584
	1,175,000,000	2,350,000,000
	417,553,000	426,881,000
	69,043,182,750	255,326,750
	280,524,240	136,334,906
Cộng	<u>71,142,260,934</u>	<u>3,920,875,393</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	29,964,575,285	-	-	-	-	151,248,662,503	364,872,065,688
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								108,824,210,516	108,824,210,516
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(51,600,000,000)	(51,600,000,000)
Phân phối các quỹ			9,292,704,298					(13,939,056,447)	(4,646,352,149)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2022	86,000,000,000	97,658,827,900	39,257,279,583	-	-	-	-	194,533,816,572	417,449,924,055
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								55,849,501,736	55,849,501,736
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68,800,000,000)	(68,800,000,000)
Phân phối các quỹ			10,882,421,052					(16,323,631,578)	(5,441,210,526)
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/06/2023	86,000,000,000	97,658,827,900	50,139,700,635	-	-	-	-	165,259,686,730	399,058,215,265

10/01/2023
 JG
 R/P
 1/01

	30/06/2023	1/1/2023
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối	86,000,000,000	86,000,000,000
Cộng	86,000,000,000	86,000,000,000

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		

	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở	86,000,000,000	86,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	86,000,000,000	86,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong		
+ Vốn góp giảm trong		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã		

	30/06/2023	1/1/2023
19.4 Cổ phiếu		
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu	8,600,000	8,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,600,000	8,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2023
19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:				
- Quỹ đầu tư phát triển	39,257,279,583	10,882,421,052		50,139,700,635
Tổng cộng	39,257,279,583	10,882,421,052	0	50,139,700,635

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp		
Doanh thu	VNĐ	VNĐ
	226,216,801,705	257,667,106,989
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,216,801,705	257,667,106,989
Cộng	226,216,801,705	257,667,106,989

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VNĐ	VNĐ
+ Chiết khấu TM	4,086,108,493	5,871,126,256
+ Giảm giá	0	24,484,250
+ Hàng bán bị trả lại	1,521,058,275	443,454,906
Cộng	5,607,166,768	6,339,065,412

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	220,609,634,937	251,328,041,577
Cộng	220,609,634,937	251,328,041,577

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	68,851,917,191	70,290,331,738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	68,851,917,191	70,290,331,738
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,519,520,876	5,124,139,206
Cộng	12,519,520,876	5,124,139,206
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	867,665,368	333,470,063
- Chi phí Chiết khấu TT	260,348,710	686,458,049
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15,827,949	95,871,277
Cộng	1,143,842,027	1,115,799,389
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước	164,656,433	131,741,302
- Thu khác	559,750,206	150,385,995
Cộng	724,406,639	282,127,297
8. Chi phí khác		
- Các khoản khác	71,831,751	436,768,104
Cộng	71,831,751	436,768,104
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26,155,434,232	25,820,377,443
Chi phí nhân viên quản lý	13,976,998,373	13,537,660,043
Chi phí vật liệu quản lý	801,137,659	521,192,131
Chi phí công cụ đồ dùng	708,538,204	905,277,452
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,839,451,824	1,683,621,863
Thuế, phí, lệ phí	184,930,929	175,012,898
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,583,607,692	5,975,187,450
Chi phí bằng tiền khác	5,060,769,551	3,022,425,606
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	67,674,069,115	94,072,392,970
Chi phí nhân viên bán hàng	12,476,314,078	20,614,286,837
Chi phí vật liệu bao bì	533,212,963	315,689,655
Chi phí dụng cụ đồ dùng	44,595,152	26,437,213
Chi phí khấu hao TSCĐ	144,963,741	134,270,162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,912,816,203	68,062,169,038
Chi phí bằng tiền khác	2,562,166,978	4,919,540,065
Cộng	93,829,503,347	119,892,770,413

72, / T
 3 T
 1 A
 H A
 J N
 R M
 H A

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
VNĐ	VNĐ
47,208,935,089	52,451,203,833
36,942,363,292	41,222,484,605
6,949,235,670	6,545,537,515
57,663,526,121	77,531,556,366
7,999,627,400	8,334,570,961
156,763,687,572	186,085,353,280

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Trong đó đã bao gồm tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 312/QĐ-CTHPPH ngày 27.1.2022
- Tổng Chi phí thuế TNDN phải nộp

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VNĐ
233,853,562,452	256,734,308,080
163,318,730,451	190,685,272,754
70,534,832,001	66,049,035,326
20%	20%
14,106,966,400	13,209,807,065
	463,551,323
	13,673,358,388

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
55,849,501,736	51,788,831,371
0	0
55,849,501,736	51,788,831,371
8,600,000	8,600,000
6,494	6,022

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

50
Y
W
33
11

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT	545,454,545	545,454,545
Đình Văn Cường	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Đình Khải	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	363,636,364	363,636,364
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	804,905,445	619,877,116
Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	364,618,615	242,176,923
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	476,523,738	319,509,666

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải